

Bản án số: 12/2018/HS-PT

Ngày: 02/02/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng.

Ông Bạch Đăng Thi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 02/TLPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo Trần Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2017/HSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: Trần Văn T, sinh năm 1993; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Phố G, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hoá: 9/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Trần Văn K (đã chết) và con bà Đỗ Thị T, chưa có vợ, con; tiền án; tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Ngoài ra, còn có 01 bị hại và 06 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do thiếu tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên ngày 18/5/2017, Trần Văn T, sinh năm 1993 ở Phố G, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã hỏi mượn anh Đinh Xuân H, sinh năm 1996 ở thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chiếc xe mô tô Honda Dream biển kiểm soát 98B1-951.32 để đem đi cầm cố và được anh H đồng ý. T đã mang chiếc xe mô tô trên đến cầm cố cho chị Nguyễn Thị Mỹ

H2, sinh năm 1981 ở thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để vay số tiền 6.000.000đồng (sáu triệu đồng). Sau đó, anh H đã yêu cầu T trả xe nhưng T chưa có tiền để chuộc xe trả cho anh H.

Sáng ngày 31/5/2017, T đến chơi điện tử tại quán B thuộc thôn Đ, xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì gặp anh Bùi Xuân H1, sinh năm 1999 ở thôn N, xã Đ, huyện L và anh Hoàng Như T1, sinh năm 1999 ở thôn T, xã Đ, huyện Y là bạn học của anh H1 đang chơi điện tử ở đó. Anh H1 dựng chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 ở trước cửa quán. Khoảng 10 giờ cùng ngày, anh T1 hỏi mượn anh H1 chiếc xe mô tô trên để đi mua nước uống thì anh H1 đồng ý. Khi đó, T thấy anh T1 lấy xe của anh H1 chuẩn bị đi nên T đi đến nói với anh T1 cho T đi nhờ về nhà nghỉ HS, anh T1 đồng ý. Do anh T1 không nổ máy xe được nên T nói với anh T1 để T nổ máy xe hộ, anh T1 đồng ý. Sau khi xe nổ được xe, T điều khiển xe mô tô chở anh T1 đi từ quán điện tử về hướng thị trấn B, huyện Y. Khi đi đến đoạn đường trước cổng trường Trung học phổ thông B thuộc phố H, thị trấn B, huyện Y thì T nhận được cuộc gọi điện thoại của anh H yêu cầu T trả chiếc xe mô tô Honda Dream biển kiểm soát 98B1-951.32 mà T mượn để cầm cố ngày 18/5/2017. Khi đó T không có tiền để chuộc xe nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 đem đi cầm cố cho chị H2 để chuộc chiếc xe của anh H ra trả cho anh H. T tiếp tục điều khiển xe mô tô đi đến ngã tư cổng chợ cũ B, thuộc phố H, thị trấn B thì dừng lại. T nói dối với anh T1 là “*Em đứng đây đợi anh, anh vào đây lấy đồ rồi ra ngay*”. Anh T1 nghe thấy tin là T nói thật nên đồng ý xuống xe và đứng ở đó chờ T. Sau đó T điều khiển chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 đến nhà chị Nguyễn Thị N (là chị gái ruột của chị H2), sinh năm 1970 ở thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để tìm gặp chị H2. Khi đến nhà chị N và gặp chị H2 ở trong sân, T đã đặt vấn đề với chị H2 cho T cầm cố chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 để chuộc lấy chiếc xe Honda Dream biển kiểm soát 98B1-951.32 ra thì chị H2 yêu cầu T phải trả 300.000đồng tiền T nợ chị H2 từ trước thì mới đồng ý. Do không có tiền nên T quay ra định đi về để vay tiền thì lúc đó gặp anh Dương Quang T3, sinh năm 1989 ở thôn T, xã B, huyện Y điều khiển xe mô tô chở anh Đặng Ngọc L, sinh năm 1987 ở thôn V, xã B, huyện Y đến nhà chị N. T đã hỏi vay của anh Dương Quang T3 300.000đồng để trả cho chị H2. Sau khi T trả cho chị H2 300.000đồng, chị H2 bảo T đến quán internet của chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 ở thôn C, xã Đ, huyện Y để lấy chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B1-951.32 ra, đồng thời để lại chiếc xe Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 ở đó. T đã đến nhà chị Nguyễn Thị T lấy lại chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B1-951.32 rồi mang đến trả cho anh H vào buổi trưa cùng ngày.

Anh T1 đứng đợi T khoảng 15 phút nhưng không thấy T quay lại đón, biết bị T lừa để chiếm đoạt chiếc mô tô nên anh T1 gọi điện thoại cho anh H1 nói về sự việc trên rồi anh T1 gọi bạn đến đón về. Khoảng 15 giờ cùng ngày, T nhắn tin qua điện thoại cho anh H1 hẹn anh H1 khi nào đi học về thì đến quán điện tử B, T sẽ trả lại chiếc xe cho anh H1. Đến khoảng 16 giờ 30 cùng ngày, anh H1 cùng anh T1 đến quán điện tử như T đã hẹn nhưng không thấy T đến trả xe, anh H1 đã gọi điện cho T thì T hẹn đến nhà nghỉ H thuộc phố H, thị trấn B, huyện Y. Anh H1 cùng anh T1 đi đến nhà nghỉ H để gặp T nhưng T không xuống gặp. T nói qua điện thoại với anh H1 là T đã cầm cố chiếc xe mô tô của anh H1 và không có tiền chuộc lại. Ngày 01/6/2017, anh T1 làm đơn trình báo vụ việc với Cơ quan điều tra Công an huyện Yên Thế. Ngày 02/6/2017, sau khi được anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1999 ở thôn Đ, xã Đ, huyện Y nói cho biết có nhìn thấy chiếc xe mô tô của anh H1 ở quán internet của chị Nguyễn Thị T. Anh T1 và anh H1 đã đến để chuộc xe mô tô. Tại đây, anh T1 và anh H1 gặp anh Nguyễn Đức N (là người trông coi quán internet) sinh năm 1996 ở thôn C, xã Đ, huyện Y. Anh N gọi điện thoại cho chị H2 thì chị H2 đồng ý cho anh T1 và anh H1 chuộc lại chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 98C1-069.79 với số tiền 6.800.000đồng (sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Do anh T1 chỉ mang 6.650.000đồng nên anh H1 đã vay của anh N 150.000đồng rồi đưa cho anh N số tiền 6.800.000đồng để chuộc lại chiếc xe mô tô đã bị T chiếm đoạt trả cho anh H1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2017/HSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, p, h khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự; Xử phạt Trần Văn T 07 (Bảy) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/11/2017, bị cáo Trần Văn T nộp đơn kháng cáo với nội dung xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên kháng cáo. Bị cáo đề nghị hưởng án treo vì đã bồi thường cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, gia đình còn mẹ già.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn T đã nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn T: Với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như quá trình xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thấy đủ cơ sở xác định:

Sáng ngày 31/5/2017, tại công chợ cũ B thuộc phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Trần Văn T đã nói dối anh Hoàng Như T1 là mượn xe mô tô đi lấy đồ, anh T1 tưởng thật đồng ý cho Trần Văn T mượn xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, màu sơn trắng đen, biển kiểm soát 98C1 - 069.79 số khung: 023292, số máy 023300. Ngay sau đó, Trần Văn T đã mang xe mô tô đi cầm cố để chuộc lại chiếc xe Honda Dream biển kiểm soát 98B1-951.32 mà T đã cầm cố trước đó trả cho anh Đinh Xuân H. Chiếc xe mô tô bị cáo chiếm đoạt được định giá là 9.500.000 đồng.

Án sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm đã kết án bị cáo Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Văn T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào ở khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được hưởng các tình tiết: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; được bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại điểm b, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999, Án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là có căn cứ.

Án sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tuyên bị cáo với mức hình phạt 07 tháng tù là phù hợp, đúng pháp luật. Bị cáo tuổi đời còn trẻ nhưng không chịu lao động, rèn luyện mà ham chơi đua đòi; đáng chú ý tình hình tội phạm xâm hại quyền sở hữu còn diễn biến phức tạp, gây bức xúc trong nhân dân cần xử lý nghiêm. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới theo quy định của Bộ luật hình sự nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4] Án phí: Do kháng cáo của bị cáo Trần Văn T không được chấp nhận nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Trần Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn T và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm:

Tuyên bố Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, p, h khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 07 (Bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; bị cáo Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKS, TA, CA cấp sơ thẩm;
- THADS huyện Yên Thế;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Bị cáo;
- Lưu HS, TT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng